

Ngành : Dầu khí (Báo cáo gần nhất: [Link](#))

Khuyến nghị		Tổng CTCP Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (HSX: PVD) Kỳ vọng ghi nhận lãi tỷ giá trong quý 3			
Giá hiện tại:	<b>25,700</b>	Ngày viết báo cáo:	19/09/2024	<b>Cơ cấu cổ đông</b>	
Giá mục tiêu trước đây:	<b>38,400</b>	Cổ phiếu lưu hành (Triệu)	555,880	PVN	50.41%
Giá mục tiêu mới:	<b>33,500</b>	Vốn hóa (tỷ đồng)	14,119	CTBC Vietnam Equity Fund	4.95%
Tỷ suất cổ tức	%	Thanh khoản bình quân 10 phiên:	2,898,650	Norges Bank	1.72%
Tiềm năng tăng giá	<b>30%</b>	Sở hữu nước ngoài	14.10%		

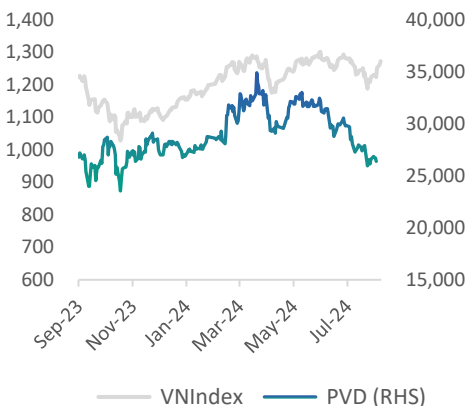
**Chuyên viên phân tích ngành:**

Nguyễn Cẩm Tú, CFA  
(Dầu khí)  
[tuntc@bsc.com.vn](mailto:tuntc@bsc.com.vn)

**Định giá**

- BSC duy trì khuyến nghị **MUA** đối với cổ phiếu PVD với giá mục tiêu mới là **33,500 VND/CP**, tương đương với upside 30% so với giá đóng cửa ngày 19/9/2024.
- BSC giảm giá mục tiêu xuống 13% do điều chỉnh giảm 9% lợi nhuận dự phóng 2024F và 2025F. Thay đổi dự phóng chủ yếu đến từ (i) chi phí tài chính (tăng chi phí lỗ tỷ giá) và (ii) lợi nhuận từ công ty liên danh liên kết (giảm mức lợi nhuận dự phóng).

**Bảng so sánh giá CP và VN- Index**



**Dự báo kết quả kinh doanh**

- BSC kỳ vọng 2024F doanh thu thuần của PVD đạt 7,930 tỷ VND (+36% YoY), và lợi nhuận sau thuế đạt 768 tỷ VND (+42% YoY), EPS FW = 1,236 VND/CP.
- BSC kỳ vọng 2025F doanh thu thuần của PVD đạt 9,219 tỷ VND (+16% YoY), và lợi nhuận sau thuế đạt 875 tỷ VND (+14% YoY), EPS FW = 1,410 VND/CP.

**Rủi ro**

- Giá dầu biến động mạnh ảnh hưởng tới giá thuê giàn và lợi nhuận của PVD
- Rủi ro tỷ giá và khả năng thanh toán của khách hàng nước ngoài

**Cập nhật doanh nghiệp**

- Trong quý 2 năm 2024, doanh thu thuần của PVD đạt 2,254 tỷ VND (+60% YoY), và LNST đạt 130 tỷ (-17% YoY). Lợi nhuận suy giảm chủ yếu đến từ (i) Biên lợi nhuận gộp giảm (từ mảng Dịch vụ khoan) (ii) Lỗ chênh lệch tỷ giá (~66 tỷ) (ii) Lỗ từ công ty liên doanh liên kết (lỗ 5 tỷ so với cùng kỳ lãi 19 tỷ).
- Công ty tiếp tục giữ kế hoạch đầu tư giàn khoan mới với vốn đầu tư 90 triệu USD. Tuy nhiên, thời gian mua giàn dự kiến vào Quý 4.2024 (lùi 1 quý so với kế hoạch trước).
- Giá thuê giàn tiếp tục xu hướng tăng chậm lại từ quý trước: +1% QoQ/ +4% QoQ lần lượt cho giá thuê của khu vực Đông Nam Á và của PVD. Mức tăng so với đầu năm lần lượt là + 8% YTD/ +6% YTD của khu vực Đông Nam Á và PVD.
- Kế hoạch khoan của PVD không có thay đổi nhiều. Do các giàn khoan đều đã chốt giá thuê cố định trong suốt thời hạn hợp đồng, tăng trưởng của PVD sẽ đến từ các giàn ký giá thuê mới: 2025 (giàn PVD III) và 2026 (giàn PVD I, PVD II, PVD VI).

	2022	2023	2024F	VN-Index
PE (x)	-90.0	30.0	21.2	13.7
PB (x)	0.7	1.1	0.8	1.6
PS (x)	1.8	2.9	2.0	1.3
ROE (%)	-1.1	3.7	5.4	16
ROA (%)	-0.7	2.6	4.0	5

	2022	2023	2024F	2025F
Doanh thu	5,432	5,812	7,930	9,219
Lợi nhuận gộp	578	1,301	1,786	2,136
Lợi nhuận sau thuế	-99	541	768	875
EPS	-242	803	1,236	1,410
Tăng trưởng EPS	N/A	N/A	53%	14%

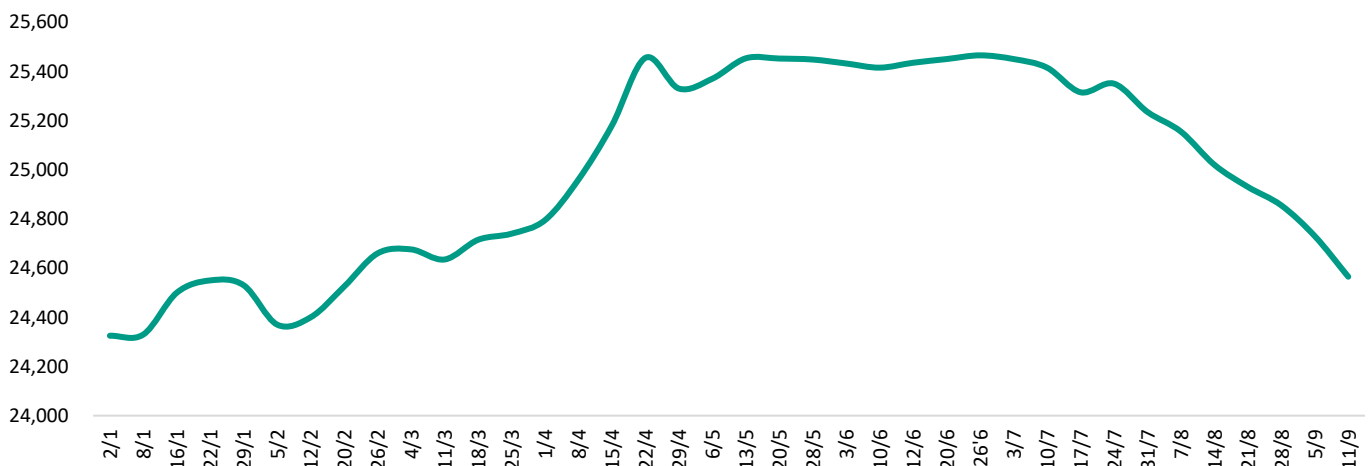
## CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

(tỷ VND)	Q2.24	Q2.23	% YoY	1H.24	1H.23	% YoY	Cập nhật KQKD
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>2,254</b>	<b>1,410</b>	<b>60%</b>	<b>4,037</b>	<b>2,637</b>	<b>53%</b>	Trong quý 2 năm 2024, doanh thu thuần của PVD đạt 2,254 tỷ VND (+60% YoY), và LNST đạt 130 tỷ (-17% YoY). + Doanh thu thuần Q2/2024 đạt: 2,254 tỷ VND do (i) Giá thuê giàn tăng trưởng khả quan (1H2024 + 25% YoY) (ii) Hiệu suất giàn khoan (trừ giàn Land rig) đạt 99%. + Biên LNG đạt 20.8% (cùng kỳ 25.4%) do biên gộp của Doanh thu dịch vụ kỹ thuật giếng khoan giảm mạnh (giảm từ 33% xuống 22%) + Lỗ chênh lệch tỷ giá Q2/2024 ghi nhận mức 66 tỷ (gấp 3 lần so với cùng kỳ) và tăng mạnh so với dự phóng của BSC + Thu nhập từ LDLK ghi nhận lỗ 5 tỷ, trong khi cùng kỳ lãi 19 tỷ, do PVD chủ yếu hoạt động ở thị trường nước ngoài nên công việc trong nước cho LDLK suy giảm Do đó, lợi nhuận sau thuế đạt mức 130 tỷ, giảm 17% so với cùng kỳ.
Lợi nhuận gộp	469	358		928	596		
GPM	20.8%	25.4%		22.9%	22.6%		
Lãi/lỗ từ CTLDLK	-5	19		-15	23		
CP bán hàng	-3	-5		-5	-6		
CP QLDN	-150	-139	8%	-268	-250	7%	
SG&A/Rev	6.8%	10.2%		6.7%	9.7%		
EBIT	273	270	1%	562	402	40%	
DT tài chính	40	6	600%	66	54	22%	
CP tài chính	-133	-78	70%	-258	-176	46%	
LN khác	-12	54		-24	39		
<b>LNST</b>	<b>206</b>	<b>215</b>	<b>-4%</b>	<b>424</b>	<b>278</b>	<b>53%</b>	
<b>LNST</b>	<b>130</b>	<b>158</b>	<b>-17%</b>	<b>281</b>	<b>210</b>	<b>34%</b>	
<b>Doanh thu bộ phận</b>							
Dịch vụ khoan	1,538	969	59%	2,717	1,882	44%	
Dịch vụ khác (đo địa lý, ứng cứu,...)	556	390	42%	938	664	41%	
Thương mại	160	54	290%	382	91	400%	

Nguồn: PVD

**Kỳ vọng trong Q3.2024, PVD ghi nhận lãi tỷ giá do diễn biến tỷ giá hạ nhiệt:** Trong quý 2, công ty ghi nhận 66 tỷ lỗ tỷ giá (chiếm 32% lợi nhuận trước thuế quý 2) trong bối cảnh đồng USD tăng 4.6% YTD. Tuy nhiên, đến ngày 12/9, diễn biến tỷ giá hạ nhiệt nhanh chóng: đồng USD giảm giá về mức 24,565 VND, tăng 1% YTD. Vì thế, BSC kỳ vọng trong quý 3 PVD tiến hành hồi tố một phần khoản lỗ tỷ giá trong 1H.2024 (BSC kỳ vọng hồi tố ~ 40 tỷ)

Tỷ giá USD/VND trong năm 2024



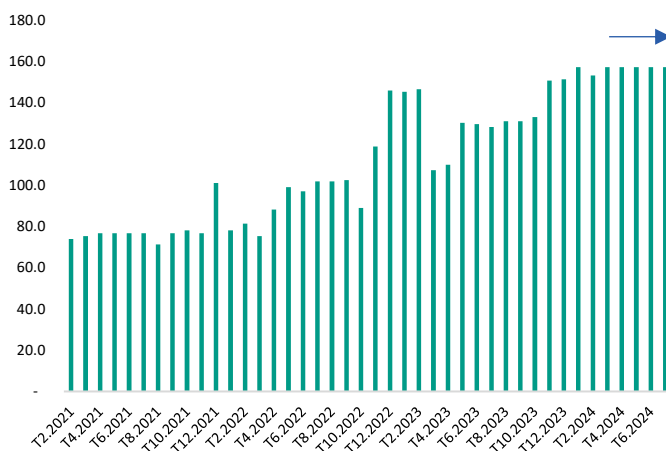
**Cập nhật Kế hoạch đầu tư giàn khoan mới:** Công ty tiếp tục giữ kế hoạch đầu tư giàn khoan mới với vốn đầu tư 90 triệu USD. Hiện tại, PVD vẫn đang tìm giàn khoan với giá phù hợp, do đó, thời gian mua giàn dự kiến vào Quý 4.2024 (lùi 1 quý so với kế hoạch trước).

**Cập nhật Giá cho thuê giàn khoan: Tốc độ tăng tiếp tục chậm lại**

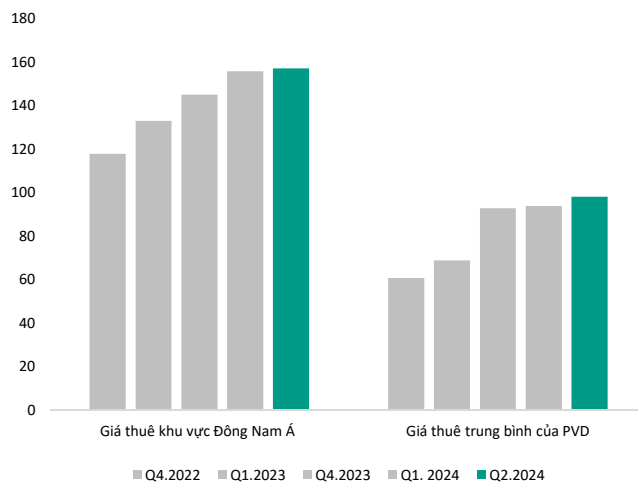
So với báo cáo trước, BSC tiếp tục nhận thấy tốc độ tăng giá thuê giàn tiếp tục xu hướng tăng chậm lại: +1% QoQ/ +4% QoQ lần lượt cho giá thuê của khu vực Đông Nam Á và của PVD. Mức tăng so với đầu năm lần lượt là + 8% YTD/ +6% YTD của khu vực Đông Nam Á và PVD. Tuy nhiên, giá thuê giàn vẫn ở mức cao so với quá khứ nên BSC kỳ vọng mức nền lợi nhuận cao vẫn được đảm bảo. Đồng thời, BSC kỳ vọng giá thuê giàn khó giảm trong ngắn và trung hạn do nhu cầu thuê vẫn có xu hướng tăng nhẹ trong khi nguồn cung không đổi.

Hiện giá thuê giàn của PVD trung bình quanh mức 98,000 USD/ngày. Ban lãnh đạo chia sẻ trong trường hợp PVD ký giàn mới, giá ký có thể đạt mức 110,000 USD/ngày.

**Giá thuê giàn khoan tại khu vực Đông Nam Á (nghìn USD/ngày)**



**Tốc độ tăng giá thuê giàn chậm dần**



Nguồn: SPGlobal, PVD

**Cập nhật Kế hoạch công việc các giàn khoan của PVD:**

So với báo cáo trước, kế hoạch khoan của PVD không có thay đổi nhiều. Do các giàn khoan đều đã chốt giá thuê giàn cố định trong suốt thời hạn hợp đồng, nên tăng trưởng của PVD sẽ đến từ các giàn ký giá thuê mới: 2025 (giàn PVD III) và 2026 (giàn PVD I, PVD II, PVD VI).

Ban lãnh đạo cũng chia sẻ một số giàn khoan đã có hợp đồng dài hạn sau năm 2026 tuy nhiên chưa chốt giá cho thuê giàn.

**Kế hoạch công việc các giàn khoan của PVD**

	2024F	2025F	2026F
PVD I	Petronas	Petronas	<b>Ký mới</b>
PVD II	Pertamina	Pertamina	<b>Ký mới</b>
PVD III	Hibiscus Petrolrum	<b>Pertamina (giá thuê mới)</b>	Permania
PVD VI	Petronas	Petronas	<b>Ký mới</b>
PVD V (TAD)	Brunei Shell	Brunei Shell	Brunei Shell

Nguồn: PVD

## DỰ BÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

**Dự phóng kết quả kinh doanh năm 2024:** Doanh thu thuần đạt 7,930 tỷ VND (+36.5% YoY) và lợi nhuận sau thuế đạt 768 tỷ VND (+42% YoY), EPS FW = 1,236 VND/CP.

So với dự phóng trước, BSC điều chỉnh:

- + Tăng doanh thu mảng Thương mại lên mức 539 tỷ sau khi điều chỉnh doanh thu của 1H.2024
- + Tăng chi phí tài chính lên mức 360 tỷ, chủ yếu liên quan đến chi phí lỗ tỷ giá
- + Giảm lợi nhuận từ công ty LDLK với mức lỗ 15 tỷ (cùng kỳ lãi 66 tỷ) do suy giảm hoạt động tại Việt Nam.

**Dự phóng kết quả kinh doanh năm 2025:** Doanh thu thuần đạt 9,219 tỷ VND (+16% YoY) và lợi nhuận sau thuế đạt 875 tỷ VND (+14% YoY), EPS FW = 1,410 VND/CP. BSC dự phóng giãn khoan mới sẽ hoạt động trong 6 tháng của năm 2025.

Đơn vị: Tỷ VND	2022	2023	2024F cũ	2024F mới	2025F
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>5,432</b>	<b>5,812</b>	<b>7,687</b>	<b>7,930</b>	<b>9,219</b>
Dịch vụ khoan	3,535	4,070	5,518	5,388	6,549
Thương mại	114	154	166	539	566
Khác	1,896	1,742	2,003	2,003	2,103
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>578</b>	<b>1,301</b>	<b>1,779</b>	<b>1,786</b>	<b>2,136</b>
<i>Biên LN gộp</i>	<i>10.6%</i>	<i>22.4%</i>	<i>23.1%</i>	<i>22.5%</i>	<i>23.2%</i>
CP bán hàng	-18	-24	-31	-32	-37
CP QLDN	-493	-520	-684	-555	-820
EBIT	30	906	1,398	1,200	1,334
DT tài chính	118	134	180	135	135
CP tài chính	-313	-392	-297	-360	-330
Lãi/lỗ từ công ty LDLK	45	66	66	-15	10
Thu nhập khác	-56	91	0	0	0
<b>LNTT</b>	<b>-139</b>	<b>656</b>	<b>1,013</b>	<b>960</b>	<b>1,094</b>
<b>LNST</b>	<b>-155</b>	<b>541</b>	<b>841</b>	<b>768</b>	<b>875</b>
<i>Biên LNST</i>	<i>-2.9%</i>	<i>9.3%</i>	<i>10.9%</i>	<i>9.7%</i>	<i>9.5%</i>
<b>EPS</b>	<b>-250</b>	<b>803</b>	<b>1,354</b>	<b>1,236</b>	<b>1,410</b>

## ĐỊNH GIÁ VÀ KHUYẾN NGHỊ

BSC duy trì khuyến nghị **MUA** đối với cổ phiếu PVD với giá mục tiêu mới là **33,500 VND/CP**, tương đương với upside 30% so với giá đóng cửa ngày 19/9/2024. BSC sử dụng hai phương pháp định giá EV/EBITDA và DCF với tỷ lệ 50%/50%.

**Phương pháp EV/EBITDA:** Chúng tôi sử dụng mức EV/EBITDA mục tiêu năm 2025 là 6.4, thấp hơn 13% mức EV/EBITDA 3 năm gần nhất và tương đương mức EV/EBITDA giai đoạn đầu tư giãn khoan VI (2013 – 2015).

	2025F
EBITDA	2,304
EV/EBITDA mục tiêu	6.4
Tiền & đầu tư ngắn hạn	3,918
(-) Nợ	3,296
<b>Tổng giá trị VCSH (tỷ VND)</b>	<b>15,367</b>
SLCP Lưu hành (triệu cp)	555
<b>Giá trị hợp lý</b>	<b>27,600</b>

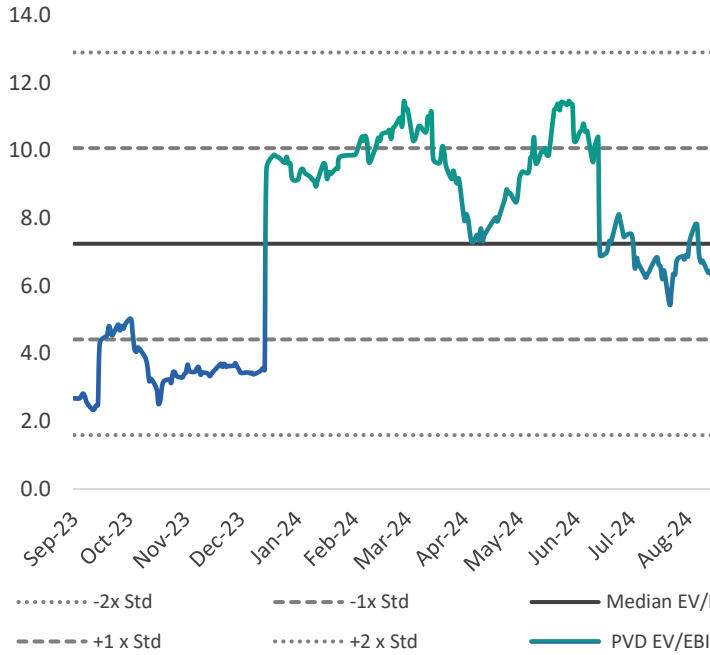
### Phương pháp DCF:

Phương pháp DCF	2024F	2025F	Các giả định	
Giá trị chiết khấu dòng tiền tự do	1,636	1,218	Rf	4%
PV của giá trị cuối cùng (TV)	18,258		Beta	1.2
Tổng giá trị chiết khấu	21,294		Ke	16.0%
(+) Tiền & đầu tư ngắn hạn	3,918		Kd	11.0%
(-) Nợ	3,296		WACC	12.4%
			g	1%
<b>Tổng giá trị VCSH (tỷ VND)</b>	<b>21,916</b>			
SLCP Lưu hành (triệu cp)	555			
<b>Giá trị hợp lý</b>	<b>39,400</b>			

	Giá	Tỷ trọng	Giá bình quân
EV/EBITDA	27,600	50%	13,800
DCF	39,400	50%	19,700
		<b>Giá mục tiêu</b>	<b>33,500</b>
		Giá hiện tại	25,700
		<b>Upside</b>	<b>30%</b>

Chúng tôi duy trì khuyến nghị **MUA** đối với cổ phiếu PVD với giá mục tiêu là **33,500 VND/cp**, tương ứng với mức upside 30% so với mức giá đóng cửa ngày 19/09/2024

**EV/EBITDA 1 năm**



**PB 1 năm**



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

## PHỤ LỤC

	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>5,228</b>	<b>3,995</b>	<b>5,432</b>	<b>5,812</b>
Giá vốn hàng bán	-4,900	-3,624	-4,853	-4,511
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>328</b>	<b>371</b>	<b>578</b>	<b>1,301</b>
Chi phí bán hàng	-16	-13	-18	-24
Chi phí QLDN	-315	-386	-493	-520
<b>Lãi/lỗ HĐKD</b>	<b>174</b>	<b>69</b>	<b>-83</b>	<b>565</b>
Doanh thu tài chính	159	164	118	134
Chi phí tài chính	-202	-171	-313	-392
Chi phí lãi vay	-119	-109	-168	-250
Lợi nhuận từ CTLĐ/LK	216	104	48	66
Lãi/lỗ khác	30	-7	-56	91
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>200</b>	<b>62</b>	<b>-135</b>	<b>656</b>
Thuế thu nhập DN	-19	-26	-16	-115
<b>LN sau thuế</b>	<b>181</b>	<b>37</b>	<b>-151</b>	<b>541</b>
CĐTS	-4	17	-52	-39
LNST - CĐTS	184	20	-99	502
EBITDA	822	708	812	1,763
EPS	278	-36	-242	803

	2020	2021	2022	2023
(Lỗ)/LNST	200	62	-135	656
Khấu hao	503	534	782	857
Thay đổi VLĐ	-98	-745	-1,104	163
Điều chỉnh khác	-292	-229	268	1,410
<b>LCTT từ HĐ KD</b>	<b>313</b>	<b>-376</b>	<b>-188</b>	<b>1,573</b>
Tiền chi mua TSCĐ	-552	-608	-136	-146
Tiền từ đầu tư khác	-700	1,065	1,366	-721
<b>LCTT từ HĐ Đầu tư</b>	<b>-1,252</b>	<b>457</b>	<b>1,230</b>	<b>-868</b>
Tiền chi trả cổ tức	-3	-3	-3	-3
Vay ròng	114	89	-119	348
Tiền thu khác	0	0	0	0
<b>LCTT từ HĐ Tài chính</b>	<b>127</b>	<b>151</b>	<b>-238</b>	<b>-590</b>
Dòng tiền đầu kỳ	1,890	925	886	2,079
Tiền trong kì	-812	232	1,131	116
<b>Dòng tiền cuối kỳ</b>	<b>1,078</b>	<b>1,131</b>	<b>2,079</b>	<b>2,256</b>

	2020	2021	2022	2023
Tiền & tương đương tiền	1,075	1,131	1,965	2,256
Đầu tư ngắn hạn	1,197	1,544	421	1,278
Phải thu ngắn hạn	1,806	1,936	2,224	2,340
Tồn kho	959	758	908	1,000
TS ngắn hạn khác	78	60	72	79
<b>TS ngắn hạn</b>	<b>5,114</b>	<b>5,429</b>	<b>5,590</b>	<b>6,954</b>
TS hữu hình	23,361	23,187	24,822	25,491
Khấu hao	-10,039	-10,402	-11,426	-12,540
TS dở dang dài hạn	206	921	8	7
Đầu tư dài hạn	1,790	602	625	666
TS dài hạn khác	229	797	834	804
<b>TS dài hạn</b>	<b>15,739</b>	<b>15,332</b>	<b>15,091</b>	<b>14,696</b>
<b>Tổng TS</b>	<b>20,853</b>	<b>20,761</b>	<b>20,681</b>	<b>21,650</b>
Phải trả ngắn hạn	695	780	566	567
Vay ngắn hạn	635	748	835	553
Nợ ngắn hạn khác	1,474	1,502	1,454	2,056
<b>Tổng Nợ ngắn hạn</b>	<b>2,804</b>	<b>3,030</b>	<b>2,855</b>	<b>3,176</b>
Vay dài hạn	3,231	3,206	3,000	2,788
Nợ dài hạn khác	779	693	744	792
<b>Tổng Nợ dài hạn</b>	<b>4,010</b>	<b>3,899</b>	<b>3,743</b>	<b>3,580</b>
<b>Tổng Nợ</b>	<b>6,814</b>	<b>6,930</b>	<b>6,598</b>	<b>6,756</b>
Vốn góp	4,215	4,215	5,563	5,563
Thặng dư vốn cổ phần	2,434	2,434	2,434	2,434
LN chưa phân phối	1,936	1,923	441	691
Vốn chủ khác	5,206	5,020	5,416	5,969
Cổ đông thiểu số	247	240	229	237
<b>Tổng Vốn chủ sở hữu</b>	<b>14,039</b>	<b>13,832</b>	<b>14,083</b>	<b>14,894</b>
<b>Tổng nguồn vốn</b>	<b>20,853</b>	<b>20,761</b>	<b>20,681</b>	<b>21,650</b>
Số CP lưu hành (triệu)	419	419	554	554

	2020	2021	2022	2023
<b>KN thanh toán</b>				
Hsố TT ngắn hạn	1.83	1.79	1.97	2.19
Hsố TT nhanh	1.45	1.52	1.63	1.85
<b>Cơ cấu vốn</b>				
Hsố Nợ/TTS	33%	33%	32%	31%
Hsố Nợ/VCSH	49%	50%	47%	45%
<b>Năng lực hoạt động</b>				
Số ngày HTK	66.8	86.4	62.6	77.2
Số ngày phải thu	85.9	99.2	102.4	111.5
Số ngày phải trả	55.6	78.6	49.1	45.9
CCC	97.1	107.0	115.9	142.8
<b>Tỉ suất lợi nhuận</b>				
Lợi nhuận gộp	6.3%	9.3%	10.6%	22.4%
Lợi nhuận LNST	3.5%	0.9%	-2.8%	9.3%
ROE	1.3%	0.3%	-1.1%	4%
ROA	0.9%	0.2%	-0.7%	3%
<b>Định Giá</b>				
PE	27.3	59	-86.2	42.4
PB	0.5	0.9	0.8	1.11
<b>Tăng trưởng</b>				
Tăng trưởng DTT	20%	-24%	36%	7%
Tăng trưởng EBIT	-8%	-46%	-81%	2971%
Tăng trưởng LNST	6%	-69%	-315%	573%
Tăng trưởng EPS	-9%	-113%	572%	449%

Nguồn: PVD, BSC Research

## **KHUYẾN CÁO SỬ DỤNG**

*Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về doanh nghiệp. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.*

### **BSC Trụ sở chính**

Tầng 8&9 Tòa LietvietPostbank  
17 Tông Đản, Hoàn Kiếm, Hà Nội  
Tel: +84439352722  
Fax: +84422200669

### **BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh**

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ  
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh  
Tel: +84838218885  
Fax: +84838218510

<https://www.bsc.com.vn>  
<https://www.facebook.com/BIDVSecurities>

**Bloomberg: RESP BSCV <GO>**

